TCVN **TIÊU CHUẨN VIỆT NAM**

TCVN 6985 : 2001

CHẤT LƯỢNG NƯỚC – TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THẢI VÀO VỰC NƯỚC HỒ DÙNG CHO MỤC ĐÍCH BẢO VỆ THUỶ SINH

Water quality – Standards for industrial effluents discharged into lakes using for protection of aquatic life

HÀ NỘI – 2001

Lời nói đầu

TCVN 6985: 2001 do Ban kĩ thuật Tiêu chuẩn TCVN / TC 147 "Chất lượng nước" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

Chất lượng nước – Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước hồ dùng cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh

Water quality – Standards for industrial effluents discharged into lakes using for protection of aquatic life

1 Phạm vi áp dụng

1.1 Tiêu chuẩn này qui định chi tiết giá trị giới hạn của các thông số và nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp theo tải lượng và theo lượng nước hồ tiếp nhận.

Trong tiêu chuẩn này, nước thải công nghiệp được hiểu là dung dịch thải hoặc nước thải do các quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh của các loại hình công nghiệp thải ra.

1.2 Tiêu chuẩn này áp dụng đồng bộ với TCVN 5945: 1995 dùng để kiểm soát chất lượng nước thải công nghiệp khi đổ vào vực nước hồ (tự nhiên hoặc nhân tạo) dùng được cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 5945: 1995 Nước thải công nghiệp – Tiêu chuẩn thải.

3 Giá trị giới hạn

3.1 Giá trị giới hạn theo tải lượng các thông số và nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước thải khi thải vào vực nước hồ không được vượt quá các giá trị nêu trong bảng 1.

Các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm không nêu ra trong bảng 1 được áp dụng theo TCVN 5945: 1995.

3.2 Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được qui định trong các Tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng hoặc theo các phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền về môi trường chỉ định.

Bảng 1 - Giá trị giới hạn của các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào vực nước hồ dùng cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh

Thông số	V >100 $\times 10^6$ m^3			V = (10 - 100) $\times$ 10^6 m^3			V < 10 $\times 10^6$ m^3		
	F1	F2	F3	F1	F2	F3	F1	F2	F3
1. Mầu, Pt-Co ở pH = 7	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2. Mùi, cảm quan	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ	nhẹ
3. Tổng chất rắn lơ lửng, mg/l	100	90	90	80	70	70	70	70	70
4. pH	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5
5. BOD_5 (20 °C), mg/l	50	40	40	40	30	30	30	20	20
6. COD, mg/l	90	80	80	70	60	60	50	50	50
7. Arsen, As, mg/l	0,1	0,07	0,07	0,05	0,05	0,04	0,04	0,03	0,03
8. Cadmi, Cd, mg/l	0,02	0,015	0,015	0,01	0,01	0,01	0,005	0,01	0,01
9. Chì, Pb, mg/l	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
10. Sắt, Fe, mg/l	5	5	5	4	4	4	3	3	3
11. Xyanua, CN^-, mg/l	0,1	0,1	0,1	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
12. Dầu và mỡ khoáng, mg/l	10	10	10	5	5	5	5	5	5
13. Dầu và mỡ động thực vật, mg/l	10	10	10	7	7	7	5	5	5
14. Phospho hữu cơ, mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3
15. Phospho tổng số, mg/l	6	6	6	5	5	5	4	4	4
16. Clorua, Cl^-, mg/l	750	750	700	650	600	600	500	500	500
17. Clo tự do, mg/l	1	1	1	1	1	1	1	1	1
18. Chất hoạt động bề mặt, mg/l	5	5	5	5	5	5	5	5	5
19. Coliform, MPN/100ml	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
20. PCB, mg/l	0,05	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03	0,01	0,01	0,01

Chú thích -

Q là lượng nước hồ, m^3

F là thải lượng, m^3/ngày (24 giờ).

F1 từ 50 m^3/ngày đến dưới 500 m^3/ngày,

F2 từ 500 m^3/ngày đến dưới 5000 m^3/ngày,

F3 bằng hoặc lớn hơn 5000 m^3/ngày.